TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2020/DS-ST
Ngày: 16 – 11 – 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Ông Hoàng Mạnh Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Xuân Tộ.
Ông Nguyễn Đại Đồng.

- Thư ký pH tòa: Bà Đinh Thị Thùy Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia pH toà: Bà Lê Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn pH tòa số: 28/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị H sinh năm 1961. Có mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn ĐN, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1967. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Trần Văn T sinh năm 1959. Có mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn ĐN, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
2. Ông Nguyễn ĐN sinh năm 1962. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
3. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).
Địa chỉ: Số 02 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh. Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên Agribank.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn Chí. Chức vụ: Giám đốc Agribank chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây. Ủy quyền lại cho ông Bùi Minh Ngọc, Phó Giám đốc Agribank chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Do có quan hệ người nhà nên vợ chồng bà nhiều lần cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị Mị), ông Nguyễn ĐN vay tiền ngày 04/4/2008 là 410.000.000 đồng, ngày 07/5/2008 là 1.360.000.000 đồng tổng cộng là 1.770.000.000 đồng nợ gốc; ông Nghĩa, bà M là người nhận tiền và bà M là người trực tiếp viết, ký nhận trong các hợp đồng vay tiền có lãi, không xác định thời hạn. Tuy chỉ có bà M ký nhận nhưng ông Nghĩa đều biết, chứng kiến nhận tiền và đều thừa nhận vay để làm ăn kinh tế chung, dùng tiền vay để mua lúa về xay xát gạo kinh doanh làm ăn vì lợi nhuận của gia đình. Vợ chồng bà nhiều lần đòi tiền nhưng bà M (Mị), ông Nghĩa có xác nhận nợ chung nhưng không chịu trả. Vợ chồng bị đơn có thửa đất ở 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 193m^2 tại thôn H, Đ, Mỹ Đức đứng tên hộ ông Nguyễn ĐN; ông Nghĩa, bà M khai đã thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây nhưng thực tế không thế chấp gì mà chỉ nại ra để trốn tránh việc trả nợ. Mặt khác, ông Nghĩa, bà M còn có các thửa đất nông nghiệp số 120, 206 tờ bản đồ số 1, diện tích 411,4m^2 tại xã Đ, Mỹ Đức. Do đó bà yêu cầu vợ chồng bị đơn bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị Mị), ông Nguyễn ĐN phải liên đới trả toàn bộ 1.770.000.000 đồng nợ gốc theo các hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 cùng toàn bộ số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 07/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Bà đề nghị được quyền yêu cầu thi hành án dân sự đối với thửa đất ở 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 193m^2 tại thôn H, Đ, Mỹ Đức đứng tên hộ Nguyễn ĐN và các thửa đất nông nghiệp số 120, 206 tờ bản đồ số 1, diện tích 411,4m^2 đứng tên "hộ bà Nguyễn Thị M" và đề nghị tạm dừng mọi thủ tục giao dịch đối với các thửa đất nêu trên để bảo đảm thi hành án. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là bị đơn và là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Đại N thừa nhận toàn bộ số tiền 1.770.000.000 đồng vợ chồng bà vay của bà Đặng Thị H, ông Trần Văn T theo các hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 đều có mục đích để làm ăn kinh tế chung của vợ chồng bà, do vợ chồng bà dùng tiền để mua lúa về, trực tiếp cùng nhau xay xát lấy gạo bán tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; ngoài ra không sử dụng tiền vay của vợ chồng bà H vào việc gì khác. Bà xác định số tiền vay 1.770.000.000 đồng là tiền vay chung của vợ

chồng để làm xay xát gạo, ban đầu làm lúa gạo bán kiếm lời sau đó hùn tiền đưa hết cho đối Tợng Nguyễn Thị Vân A ở cùng làng vay để hưởng lãi suất cao thì bị lừa hết và hiện không có điều kiện trả nợ. Nhà đất của vợ chồng bà ở thôn H, xã Đ, huyện Mỹ Đức hiện nay đã thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây. Bà cam đoan nội dung trình bày trong văn bản gửi Tòa án do vợ chồng bà tự viết, có chữ ký xác nhận của chồng bà ông Nguyễn Đại N là đúng sự thật, nếu sai vợ chồng bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bà thừa nhận ngày 04/4/2008 vợ chồng bà vay của vợ chồng bà H số tiền là 410.000.000 đồng, ngày 07/5/2008 vợ chồng bà vay tiếp của vợ chồng bà H số tiền là 1.360.000.000 đồng; tổng số tiền vợ chồng bà đã nhận là 1.770.000.000 đồng và khi nhận tiền đã tự viết, ký nhận trong các hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 đều là hợp đồng có lãi, không xác định thời hạn. Bà thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng vay tiền nêu trên như nguyên đơn xuất trình là đúng và khi vay vợ chồng bà hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện viết, ký trực tiếp, không bị ai ép buộc, lừa đối. Bà nhất trí trả nguyên đơn số tiền 410.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn còn 1.360.000.000 đồng tuy bà có nhận tiền từ bà H nhưng không phải là vay mà là vợ chồng bà nhận tiền cùng làm xay xát gạo nhưng do là người nhà nên đứng ra làm ăn thay bà H, ông T nên không trả số tiền này. Tuy nhiên, bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc nhận tiền từ bà H để làm lúa gạo thay cho bà H, ông T.

Tại đơn đề nghị ngày 18/8/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Do có quan hệ họ hàng nên vợ chồng ông vào ngày 04/4/2008 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị M), ông Nguyễn Đ N vay 410.000.000 đồng, ngày 07/5/2008 cho bà M, ông Nghĩa vay 1.360.000.000 đồng; khi vay có lập hợp đồng cho vay như vợ ông bà H trình bày là đúng, bà M là người nhận tiền trực tiếp và số tiền đó bà M, ông N dùng để làm ăn kinh tế chung, trực tiếp mua lúa về và vợ chồng cùng làm xay xát gạo tại nhà mình để bán gạo lấy lời và tạo ra nguồn thu chủ yếu của gia đình. Sau đó, vợ chồng ông nhiều lần đòi và vợ chồng bà M, ông N đều thừa nhận: *"Vợ chồng cháu có nợ tiền của ông bà"* nhưng không trả. Ông N, bà M đều đã tự viết văn bản, xác nhận tại Tòa án là vay tiền của chúng tôi dùng làm ăn kinh tế chung của vợ chồng nên đó là nợ chung của bà M, ông Nghĩa. Ông đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn đề nghị ngày 18/8/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đại N trình bày:

Ông thừa nhận vợ chồng ông nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà Đặng Thị H như bà M ký nhận với bà H là đúng. Vợ ông bà M nhận tiền từ bà H để vợ chồng dùng mua lúa về trực tiếp cùng nhau làm xay xát lấy gạo bán, làm ăn kinh tế chung của vợ chồng, tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình ông, ngoài ra không sử dụng tiền vay của bà H vào việc gì khác. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên

vợ chồng ông thu hẹp phạm vi xay xát và hiện nay vợ chồng ông không có điều kiện trả nợ, còn nhà đất đang ở thôn H, xã Đ hiện nay đã thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây chưa có điều kiện để chuộc. Khi thế chấp thì ông không nhớ có làm thế chấp hay không.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây trình bày:

Bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị M) sinh năm 1967 tại đội 1B, thôn H, xã Đ, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (chồng là Nguyễn Đ N) hiện không thế chấp một trong các thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06, diện tích 193m^2 xã Đ, huyện Mỹ Đức (được UBND huyện Mỹ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/05/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn ĐN, số seri S 191259); thửa đất số 120, 206 tờ bản đồ số 1, diện tích 411,4m^2 xã Đ, huyện Mỹ Đức (được UBND huyện Mỹ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên "hộ bà Nguyễn Thị M", số seri CH 461071, CH29600). Ngân hàng không có yêu cầu độc lập gì với khoản nợ của bà Mị (M), ông Nghĩa.

Tại văn bản số: 50/UBND ngày 19/10/2020, UBND xã Đại Hưng cung cấp:

Tại thửa đất ở số 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 193m^2 nguồn gốc đất ông cha để lại, sử dụng từ trước năm 1983, đã được UBND huyện Mỹ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/2002 đứng tên "hộ ông Nguyễn Đại N". Tại các thửa đất nông nghiệp số 120, 206 tờ bản đồ số 01, diện tích 411,4m^2 đã được UBND huyện Mỹ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CRI CH 461071, số cấp giấy CH 29600 đứng tên "hộ bà Nguyễn Thị M" (vợ ông Nguyễn Đại N). Hiện nay thửa đất trên gia đình hộ ông Nguyễn Đại Nghĩa vẫn đang sử dụng, chưa chuyển nhượng, cho tặng ai quyền sử dụng đất.

Tại văn bản số: 197/CNMĐ-CCTT ngày 20/10/2020, Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Mỹ Đức thể hiện:

Sau khi rà soát, kiểm tra hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội huyện Mỹ Đức cung cấp như sau: Giấy chứng nhận số S 191259 do UBND huyện Mỹ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/2002 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 193m^2 đứng tên hộ Nguyễn Đại Nghĩa chưa được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội huyện Mỹ Đức.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Mỹ Đức phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, thời hạn tố tụng; các đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, xét xử công khai, khách quan, đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà M, ông Nghĩa phải liên đới trả vợ chồng bà H, ông T số tiền 1.770.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi chậm trả từ ngày 07/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự và bị đơn cư trú tại thôn H, xã Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đ N, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đồng thời đã tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là đúng pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật: Các giao dịch vay tiền được xác lập, thực hiện vào ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 giữa nguyên đơn bà Đặng Thị H với bị đơn bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị M) và có tranh chấp, theo quy định tại khoản 01 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về nợ gốc:

Xét các giao dịch vay tiền giữa vợ chồng bà Đặng Thị H với vợ chồng bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị M) ngày 04/4/2008 là 410.000.000 đồng, ngày 07/5/2008 là 1.360.000.000 đồng là có thật, được bà M tự viết, ký nhận trong các hợp đồng vay tiền và được ông Nguyễn Đ N tự viết đơn xác nhận toàn bộ số tiền 1.770.000.000 đồng nhận từ bà H được ông Nghĩa, bà M sử dụng để mua lúa về rồi vợ chồng ông Nghĩa, bà M trực tiếp cùng nhau xay xát lấy gạo bán kiếm lời. Xét đơn thừa nhận của bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Nguyễn Thị M) và ông Nguyễn Đ N sử dụng toàn bộ tiền vay của vợ chồng bà Đặng Thị H, ông Trần Văn T vào làm ăn kinh tế chung của gia đình, còn không dùng vào việc gì khác, phù hợp với nội dung thể hiện trong biên bản hòa giải ngày 08/10/2020 tại Tòa án: *"Nhất trí trả 410.000.000 đồng"* còn *"Khoản tiền vay 1.360.000.000 đồng chị M, anh Nghĩa xác định là vợ chồng chị M, anh Nghĩa nhận tiền từ bà H để làm ăn kinh tế chung, xay xát gạo chung"*. Do đó, có căn cứ vững chắc xác định số tiền 1.770.000.000 đồng vợ chồng bà M, ông Nghĩa đã nhận từ bà H theo các hợp

đồng vay tiền ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 chỉ dùng để mua lúa về, trực tiếp cùng nhau xay xát bán gạo kiếm lợi nhuận, sử dụng làm ăn kinh tế chung của gia đình là nợ chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đ N nên cần buộc bà M, ông Nghĩa phải liên đới trả toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên vợ chồng bà H, ông T là đúng pháp luật. Đối với việc ông Nghĩa, bà M khai đã nhận tiền để *"làm lúa gạo hộ ông bà"* nhưng ông Trần Văn T, bà Đặng Thị H không thừa nhận và ông Nghĩa, bà M không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất*:* Các giao dịch vay tiền ngày 04/4/2008 và ngày 07/5/2008 giữa các đương sự nêu trên là hợp đồng có lãi không xác định thời hạn, được tính theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố.

** Đối với tiền lãi: Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính nợ lãi quá hạn chậm trả trên tổng nợ gốc 1.770.000.000 đồng từ ngày 7/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 16/11/2020 như sau:*

- Từ ngày 7/5/2008 đến ngày 30/5/2008 là 24 ngày (áp dụng Quyết định số 1099/QĐ–NHNN ngày 19/5/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)

= 1.770.000.000 x 12%/năm: 30 ngày x 24 ngày = 14.160.000 đồng.

- Từ 01/6/2008 đến 10/6/2008 là 10 ngày (áp dụng Quyết định số 1257/QĐ–NHNN ngày 01/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)

= 1.770.000.000 x 12%/năm: 30 ngày x 10 ngày = 5.900.000 đồng

- Từ ngày 11/6/2008 đến 30/6/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 1317/QĐ–NHNN ngày 11/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)

= 1.770.000.000 x 14%/năm : 30 ngày x 20 ngày = 13.766.667 đồng

- Từ 01/7/2008 đến 31/7/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1434/QĐ–NHNN ngày 01/7/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)

= 1.770.000.000 x 14%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 21.338.333 đồng.

- Từ 01/8/2008 đến 31/8/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1727/QĐ – NHNN ngày 01/8/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)

= 1.770.000.000 x 14%/năm: 30 ngày x 31 ngày = 21.338.333 đồng.

- Từ 01/9/2008 đến 30/9/2008 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1906/QĐ–NHNN ngày 01/9/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)

= 1.770.000.000 x 14%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 20.650.000 đồng.

- Từ 01/10/2008 đến 20/10/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 2131/QĐ – NHNN ngày 01/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)

= 1.770.000.000 x 14%/năm : 30 ngày x 20 ngày = 13.766.667 đồng.

- Từ 21/10/2008 đến 04/11/2008 là 15 ngày (áp dụng Quyết định số 2316/QĐ–NHNN ngày 21/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 13%/năm)

= 1.770.000.000 x 13%/năm : 30 ngày x 15 ngày = 9.587.500 đồng.

- Từ 05/11/2008 đến 20/11/2008 là 16 ngày (áp dụng Quyết định số 2559/QĐ–NHNN ngày 05/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)

= 1.770.000.000 x 12%/năm : 30 ngày x 16 ngày = 9.440.000 đồng.

- Từ 21/11/2008 đến 04/12/2008 là 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2809/QĐ–NHNN ngày 21/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 11%/năm)

= 1.770.000.000 x 11%/năm : 30 ngày x 14 ngày = 7.571.667 đồng.

- Từ 05/12/2008 đến 21/12/2008 là 17 ngày (áp dụng Quyết định số 2948/QĐ–NHNN ngày 05/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%/năm)

= 1.770.000.000 x 10%/năm : 30 ngày x 17 ngày = 8.358.333 đồng.

- Từ 22/12/2008 đến 31/01/2009 là 41 ngày (áp dụng Quyết định số 3161/QĐ–NHNN ngày 22/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,5%/năm)

= 1.770.000.000 x 8,5%/năm : 30 ngày x 41 ngày = 17.134.583 đồng.

- Từ 01/02/2009 đến 28/02/2009 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 172/QĐ–NHNN ngày 01/02/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 28 ngày = 9.636.667 đồng.

- Từ 01/3/2009 đến 31/3/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 378/QĐ–NHNN ngày 01/3/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 10.669.167 đồng.

- Từ 01/4/2009 đến 30/4/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 626/QĐ–NHNN ngày 01/4/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm: 30 ngày x 30 ngày = 10.325.000 đồng.

- Từ 01/5/2009 đến 31/5/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1015/QĐ–NHNN ngày 01/5/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm: 30 ngày x 31 ngày = 10.669.167 đồng.

- Từ 01/6/2009 đến 30/6/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1250/QĐ–NHNN ngày 01/6/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 10.325.000 đồng.

- Từ 01/7/2009 đến 31/7/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1539/QĐ–NHNN ngày 01/7/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 10.669.167 đồng.

- Từ 01/8/2009 đến 31/8/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1811/QĐ–NHNN ngày 01/8/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 10.669.167 đồng.

- Từ 01/9/2009 đến 30/9/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2024/QĐ–NHNN ngày 01/9/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000x 7%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 10.325.000 đồng.

- Từ 01/10/2009 đến 31/10/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2232/QĐ–NHNN ngày 01/10/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 10.669.167 đồng.

- Từ 01/11/2009 đến 30/11/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2459/QĐ–NHNN ngày 01/11/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

= 1.770.000.000 x 7%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 10.325.000 đồng.

- Từ 01/12/2009 đến 31/12/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2665/QĐ–NHNN ngày 01/12/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 12.193.333 đồng.

- Từ 01/01/2010 đến 31/01/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 3180/QĐ–NHNN ngày 01/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 12.193.333 đồng.

- Từ 01/02/2010 đến 28/02/2010 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 134/QĐ–NHNN ngày 01/2/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 28 ngày = 11.013.333 đồng.

- Từ 01/3/2010 đến 31/3/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 353/QĐ–NHNN ngày 01/3/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 12.193.333 đồng.

- Từ 01/4/2010 đến 30/4/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 618/QĐ–NHNN ngày 01/4/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 11.800.000 đồng.

- Từ 01/5/2010 đến 31/5/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1011/QĐ–NHNN ngày 01/5/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 12.193.333 đồng.

- Từ 01/6/2010 đến 30/6/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1311/QĐ–NHNN ngày 01/6/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 30 ngày = 11.800.000 đồng.

- Từ 01/7/2010 đến 31/7/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1565/QĐ–NHNN ngày 01/7/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 31 ngày = 12.193.333 đồng.

- Từ 01/8/2010 đến 26/9/2010 là 57 ngày (áp dụng Quyết định số 1819/QĐ–NHNN ngày 01/8/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 57 ngày = 22.420.000 đồng.

- Từ 27/9/2010 đến 31/10/2010 là 35 ngày (áp dụng Quyết định số 2281/QĐ–NHNN ngày 27/9/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 35 ngày = 13.766.667 đồng.

- Từ 01/11/2010 đến 04/11/2010 là 04 ngày (áp dụng Quyết định số 2561/QĐ–NHNN ngày 01/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

= 1.770.000.000 x 8%/năm : 30 ngày x 04 ngày = 1.573.333 đồng.

- Từ 05/11/2010 đến 30/11/2010 là 26 ngày (áp dụng Quyết định số 2619/QĐ–NHNN ngày 5/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)

= 1.770.000.000 x 9%/năm : 30 ngày x 26 ngày = 11.505.000 đồng.

- Từ 01/12/2010 đến ngày 16/11/2020 là 09 năm 11 tháng 16 ngày (3.636 ngày) (áp dụng Quyết định số 2868/QĐ–NHNN ngày 01/12/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)

= 1.770.000.000 x 9%/năm : 30 ngày x 09 năm 11 tháng 16 ngày (3.636 ngày) = 1.608.930.000 đồng.

Tổng nợ lãi quá hạn chậm trả là 2.021.069.583 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng bà M, ông Nghĩa phải trả cho vợ chồng bà Đặng Thị H gồm: Nợ gốc 1.770.000.000 đồng + nợ lãi chậm trả 2.021.069.583 đồng = 3.791.069.583 đồng.

[4] Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Theo cung cấp của các cơ quan có thẩm quyền liên quan thì thấy thửa đất ở 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 193m^2 tại đội 1B thôn H, Đ, Mỹ Đức đứng tên "hộ Nguyễn ĐN"; các thửa đất nông nghiệp số 120, 206 tờ bản đồ số 1, diện tích 411,4m^2 đứng tên "hộ Nguyễn Thị M", theo hướng dẫn tại mục 8 phần IV Công văn số: 89/TANDTC-PC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử ngày 30/6/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quy định khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013: *"Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính";* do các thửa đất nêu trên chưa được đăng ký vào sổ địa chính để đứng tên người khác, không có đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Mỹ Đức và hiện vẫn thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà M, ông Nghĩa nên bà H, ông T có quyền yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định và thuộc thẩm quyền xử lý của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

[5] Về án phí: Vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn ĐN có đơn trình bày hoàn cảnh kinh tế khó khăn và được UBND xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức xác nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn giảm một phần án phí dân sự cho bà M, ông Nghĩa theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 02 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 01 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác: Mị), ông Nguyễn ĐN phải trả vợ chồng bà Đặng Thị H, ông Trần Văn T tổng số tiền là 3.791.069.583 đồng (nợ gốc là 1.770.000.000 đồng, nợ lãi là 2.021.069.583 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác: M) và ông Nguyễn ĐN sau khi đã được xem xét miễn giảm còn phải nộp 81.000.000 (Tám mươi mốt triệu) đồng án phí dân sự.

Hoàn trả nguyên đơn bà Đặng Thị H 1.000.000 (Một triệu) đồng tiền dự phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002852 ngày 09/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Đặng Thị H và ông Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác: Mị); ông Nguyễn ĐN; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỹ Đức Hà Tây có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TOÀ

Hoàng Mạnh Thắng